

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

3 - 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5 - 7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 - 35

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2021) Thành viên (từ ngày 29 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2021) Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2021)
Ông Trương Minh Đức	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)
Ông Lâm Nhật Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)
Ông Alexander Nicolai Neumann	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 6 năm 2021)
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 6 năm 2021)
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,791,475,696,775	3,905,443,953,036
(100=110+120+130+150+190)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	55,653,221,900	54,685,820,990
1. Tiền	111		55,653,221,900	19,685,820,990
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	35,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	812,959,000,000	1,174,959,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		812,959,000,000	1,174,959,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		693,684,715,241	431,893,781,626
1. Phải thu khách hàng	131	6	697,714,871,902	435,899,682,593
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		621,460,348,308	367,215,454,527
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		76,254,523,594	68,684,228,066
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		560,735,817	1,523,086,959
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(4,590,892,478)	(5,528,987,926)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		218,135,818,103	197,999,830,099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	218,135,818,103	197,999,830,099
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		216,733,717,434	197,814,338,064
1.2. Chi phí trả trước khác	151.2		1,402,100,669	185,492,035
V. Tài sản tái bảo hiểm	190		2,011,042,941,531	2,045,905,520,321
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	14	443,476,769,306	443,415,199,263
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	14	1,567,566,172,225	1,602,490,321,058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		995,687,089,225	621,799,579,870
(200=210+220+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,000,000,000	8,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8,000,000,000	8,000,000,000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,031,481,967	1,876,380,844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	489,991,282	781,422,116
Nguyên giá	222		8,591,869,385	8,591,869,385
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,101,878,103)	(7,810,447,269)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	541,490,685	1,094,958,728
Nguyên giá	228		23,908,313,000	23,908,313,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23,366,822,315)	(22,813,354,272)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	964,548,450,000	589,548,450,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		964,548,450,000	589,548,450,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22,107,157,258	22,374,749,026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22,107,157,258	22,374,749,026
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,787,162,786,000	4,527,243,532,906

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		3,857,724,474,415	3,585,098,462,140
I. Nợ ngắn hạn	310		3,857,724,474,415	3,585,098,462,140
1. Phải trả cho người bán	312	11	730,104,381,401	533,841,372,098
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		676,918,477,432	491,363,869,393
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		53,185,903,969	42,477,502,705
2. Thuế và các khoản phải nộp	314	12	9,686,012,979	10,214,081,212
3. Phải trả người lao động	315		-	11,060,091,975
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	110,894,818,717	116,753,295,171
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		106,870,458,251	113,730,285,108
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		4,024,360,466	3,023,010,063
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,126,529,930	2,989,260,159
6. Dự phòng nghiệp vụ	329		2,999,912,731,388	2,910,240,361,525
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	14	790,362,052,081	736,611,334,127
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	14	2,092,370,242,532	2,068,038,128,143
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	14	117,180,436,775	105,590,899,255
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		929,438,311,585	942,145,070,766
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	929,438,311,585	942,145,070,766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728,000,000,000	728,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		50,204,938,818	46,923,630,917
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151,233,372,767	167,221,439,849
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,787,162,786,000	4,527,243,532,906

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	1,686,209	177,408
Bảng Anh	GBP	13,887	8,537
Euro	EUR	5,068	5,407



Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	470,995,390,438	424,255,586,848
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	59,422,302,843	58,117,400,800
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	424,853,467,359	366,442,105,512
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	11,800,204,433	11,051,868,557
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12,780,785,982	12,541,654,222
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23)	50	80,983,235,507	92,337,359,357
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16,477,974,781	16,846,644,605
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	1,849,600,000
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	64,505,260,726	73,641,114,752
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	815	931

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	17	411,078,084,810	370,098,479,190	883,220,490,709	825,551,858,731
Trong đó:						
- Phi nhận tái bảo hiểm	01.2		453,409,377,236	349,357,282,853	936,971,208,663	799,362,366,672
- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		42,331,292,426	(20,741,196,337)	53,750,717,954	(26,189,492,059)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	18	257,809,932,182	251,166,213,284	550,591,721,288	554,165,933,523
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		252,410,780,264	273,147,320,668	550,653,291,331	552,558,218,052
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(5,399,151,918)	21,981,107,384	61,570,043	(1,607,715,471)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03		153,268,152,628	118,932,265,906	332,628,769,421	271,385,925,208
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04		64,996,799,327	66,539,707,799	138,366,621,017	152,869,661,640
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		58,230,452,083	63,508,171,591	128,067,333,507	142,958,573,586
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		6,766,347,244	3,031,536,208	10,299,287,510	9,911,088,054
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10		-	-	-	-
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11		248,929,888,783	151,986,315,389	343,141,779,552	306,714,306,600
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		248,929,888,783	151,986,315,389	343,141,779,552	306,714,306,600
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		194,280,716,038	102,767,456,014	256,989,348,067	217,848,722,131
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(14,248,187,125)	(131,617,255,176)	24,332,114,389	(53,596,669,970)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(31,791,785,964)	(137,917,976,687)	(34,924,148,833)	(91,414,301,338)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	19	72,192,771,584	55,519,580,886	145,408,694,707	126,683,215,837
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16		6,029,957,909	2,286,298,866	11,589,537,520	7,404,124,459

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp Theo)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	20	118,113,838,569	98,425,850,312	267,855,235,132	232,354,765,216
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		101,006,016,329	86,468,790,283	234,274,002,557	205,265,894,425
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		17,107,822,240	11,957,060,029	33,581,232,575	27,088,870,791
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18		196,336,568,062	156,231,730,064	424,853,467,359	366,442,105,512
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		21,928,383,893	29,240,243,641	46,141,923,079	57,813,481,336
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	26,804,699,224	30,865,418,658	59,422,302,843	58,117,400,800
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	4,143,505,773	5,158,411,833	11,800,204,433	11,051,868,557
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25		22,661,193,451	25,707,006,825	47,622,098,410	47,065,532,243
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3,960,489,993	6,666,363,510	12,780,785,982	12,541,654,222
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		40,629,087,351	48,280,886,956	80,983,235,507	92,337,359,357
20. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+40.1+40.2)	50		40,629,087,351	48,280,886,956	80,983,235,507	92,337,359,357
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	8,160,432,183	9,022,036,926	16,477,974,781	16,846,644,605
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	1,849,600,000	-	1,849,600,000
23. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32,468,655,168	37,409,250,030	64,505,260,726	73,641,114,752
24. Lãi trên cổ phiếu	70	26	375	433	815	931

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	309,820,425,157	403,442,602,777
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	1,483,401,268	5,285,038,922
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(27,753,654,559)	(27,115,148,952)
4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(172,894,934,855)	(187,217,690,525)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(14,487,848,757)	(14,239,835,350)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(25,268,775,610)	(13,667,690,331)
7. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(26,158,332,541)	(19,237,175,713)
8. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(2,162,264,036)	(1,506,114,862)
9. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(5,378,381,193)	(6,589,821,972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37,199,634,874	139,154,163,994
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	454,000,000,000	234,000,000,000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	41,538,279,435	23,752,263,930
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(467,000,000,000)	(400,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28,538,279,435	(142,247,736,070)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64,675,612,395)	(50,309,318,220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64,675,612,395)	(50,309,318,220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,062,301,914	(53,402,890,296)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54,685,820,990	85,314,786,197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(94,901,004)	220,387,716
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	55,653,221,900	32,132,283,617

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI Holdings”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 42 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào trái phiếu.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán “Ghi nhận chi phí”.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách

hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống.

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm.

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi phát sinh.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành

phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	177,462,444	177,462,444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55,475,759,456	19,508,358,546
Các khoản tương đương tiền	-	35,000,000,000
	<u>55,653,221,900</u>	<u>54,685,820,990</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền đầu kỳ phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,290,962,000,000	1,290,962,000,000	-	1,455,962,000,000	1,455,962,000,000	-
<i>Ngắn hạn</i>	<i>812,959,000,000</i>	<i>812,959,000,000</i>	-	<i>1,174,959,000,000</i>	<i>1,174,959,000,000</i>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	812,959,000,000	812,959,000,000	-	1,174,959,000,000	1,174,959,000,000	-
<i>Dài hạn</i>	<i>478,003,000,000</i>	<i>478,003,000,000</i>	-	<i>281,003,000,000</i>	<i>281,003,000,000</i>	-
- Trái phiếu (ii)	100,003,000,000	100,003,000,000	-	100,003,000,000	100,003,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	378,000,000,000	378,000,000,000	-	181,000,000,000	181,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	478,545,450,000	502,108,288,767	-	308,545,450,000	324,042,021,169	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (iv)	204,545,450,000	225,685,637,119	-	204,545,450,000	220,014,641,711	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (v)	274,000,000,000	276,422,651,648	-	104,000,000,000	104,027,379,458	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 5 năm 01 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.
- (*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
 - Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	621,460,348,308	367,215,454,527
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	385,546,503,555	229,755,948,118
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	235,913,844,753	137,459,506,409
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	76,254,523,594	68,684,228,066
	697,714,871,902	435,899,682,593

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	246,014,732,622	140,197,940,264
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	40,367,225,482	25,053,567,623
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	37,632,809,652	22,769,459,002
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	27,540,707,532	7,183,273,393
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	24,515,334,466	12,507,901,772
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	23,671,053,822	23,980,938,212
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	21,673,552,421	8,379,530,862
Guy Carpenter	16,833,387,546	16,205,194,519
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15,802,812,302	4,935,791,668
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	14,342,291,793	21,651,855,936
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	12,035,119,363	13,662,014,584
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	11,687,804,475	13,115,357,803
UIB INSURANCE BROKERS CO., LTD.	8,249,749,223	9,725,090,463
Aon Benfield Corporate Risk - Aon Risk Solution	3,454,695,960	3,566,770,827
Các đối tượng khác	193,893,595,243	112,964,995,665
	697,714,871,902	435,899,682,593

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	246,014,732,622	140,197,940,264
Hannover Re	124,728,734	50,877,377
	246,139,461,356	140,248,817,641

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7,286,168,657	2,695,276,179	4,590,892,478	9,258,588,879	3,729,600,953	5,528,987,926
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	3,052,709,594	651,784,377	2,400,925,217	6,833,535,382	2,375,969,208	4,457,566,174
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	-	-	-	1,535,649,370	1,144,351,173	391,298,197
- Lockton Companies (Singapore) Pte Ltd	1,089,479,094	703,689,670	385,789,424	208,289,318	101,262,670	107,026,648
- Miller (Labuan) Malaysia	590,818,922	413,573,245	177,245,677	-	-	-
- Ed Broking	474,451,564	39,719,323	434,732,241	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	368,550,538	69,157,419	299,393,119	299,230,325	44,929,389	254,300,936
- Willis Re	279,899,519	195,929,663	83,969,856	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	-	-	-	212,513,627	15,554,267	196,959,360
- Phải thu các đối tượng khác	1,430,259,426	621,422,482	808,836,944	169,370,857	47,534,246	121,836,611

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	218,135,818,103	197,999,830,099
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	216,733,717,434	197,814,338,064
Số dư đầu kỳ/năm	197,814,338,064	190,389,421,394
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	253,193,381,927	389,265,009,989
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(234,274,002,557)	(381,840,093,319)
Số dư cuối kỳ/năm	216,733,717,434	197,814,338,064
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	58,355,500	115,569,551
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,343,745,169	69,922,484
b) Dài hạn	22,107,157,258	22,374,749,026
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	21,932,665,660	20,810,320,236
- Chi phí trả trước dài hạn khác	174,491,598	1,564,428,790
	240,242,975,361	220,374,579,125

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2,452,320,000	6,139,549,385	8,591,869,385
Số dư cuối kỳ	<u>2,452,320,000</u>	<u>6,139,549,385</u>	<u>8,591,869,385</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2,452,320,000	5,358,127,269	7,810,447,269
Trích khấu hao	-	291,430,834	291,430,834
Số dư cuối kỳ	<u>2,452,320,000</u>	<u>5,649,558,103</u>	<u>8,101,878,103</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	781,422,116	781,422,116
Tại ngày cuối kỳ	-	<u>489,991,282</u>	<u>489,991,282</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6.828.793.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.828.793.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	23,908,313,000
Số dư cuối kỳ	<u>23,908,313,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	22,813,354,272
Trích khấu hao	553,468,043
Số dư cuối kỳ	<u>23,366,822,315</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1,094,958,728
Tại ngày cuối kỳ	<u>541,490,685</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 21.252.050.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 19.243.880.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	676,918,477,432	491,363,869,393
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	346,113,501,880	259,458,882,492
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	301,168,007,944	177,112,137,916
- Phải trả khác	29,636,967,608	54,792,848,985
Phải trả khác cho người bán	53,185,903,969	42,477,502,705
	730,104,381,401	533,841,372,098

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	246,114,060,818	138,472,295,637
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	41,369,767,039	32,754,680,767
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	29,771,263,300	34,447,368,496
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	29,687,787,205	23,591,850,673
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	27,451,188,586	20,732,915,981
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	26,248,719,503	16,072,303,271
Guy Carpenter	20,802,432,357	18,157,596,431
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	18,037,410,328	11,102,701,916
Worldwide Insurance Services Ltd	14,572,734,077	12,399,306,270
Marsh Ltd Re Guy Carpenter	14,506,087,600	12,976,064,997
UIB INSURANCE BROKERS CO., LTD.	7,335,866,301	7,778,279,393
Nasco Karaoglan France	9,120,606,656	11,141,622,004
Phải trả các đối tượng khác	245,086,457,631	146,056,338,249
	730,104,381,401	533,841,372,098

Phải trả người bán là bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	246,114,060,818	138,472,295,637
Hannover Rueck SE (Malaysian Branch)	10,148,384,146	-
Hannover Re - Malaysia Branch	1,035,275,922	1,180,576,594
Hannover Re	481,259,302	186,939,711
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	9,999,957	68,351,089
	257,788,980,145	139,908,163,031

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Thuế phải nộp VND	Thuế đã thực nộp VND	
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	85,643,166	506,230,867	521,547,629	70,326,404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,080,929,036	16,477,974,781	16,398,471,634	8,160,432,183
- Những năm trước	8,080,929,036	-	8,080,929,036	-
- 6 tháng đầu năm 2021	-	16,477,974,781	8,317,542,598	8,160,432,183
Thuế thu nhập cá nhân	1,867,333,955	8,128,194,936	8,732,877,948	1,262,650,943
Thuế nhà thầu	180,175,055	514,863,724	502,435,330	192,603,449
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
	10,214,081,212	25,630,264,308	26,158,332,541	9,686,012,979

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	106,870,458,251	113,730,285,108
- Số dư đầu kỳ/năm	113,730,285,108	116,351,340,192
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	121,207,506,650	249,112,300,979
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(128,067,333,507)	(251,733,356,063)
- Số dư cuối kỳ/năm	106,870,458,251	113,730,285,108
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4,024,360,466	3,023,010,063
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	912,702,511	769,970,990
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,111,657,955	2,253,039,073
	110,894,818,717	116,753,295,171

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI	991,194,197	437,279,018
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	636,363,634	63,636,362
	1,627,557,831	500,915,380

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2,092,370,242,532	1,567,566,172,225	524,804,070,307
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2,011,405,128,041</i>	<i>1,518,910,559,563</i>	<i>492,494,568,478</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>80,965,114,491</i>	<i>48,655,612,662</i>	<i>32,309,501,829</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	790,362,052,081	443,476,769,306	346,885,282,775
	2,882,732,294,613	2,011,042,941,531	871,689,353,082

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,068,038,128,143	1,602,490,321,058	465,547,807,085
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	24,332,114,389	(34,924,148,833)	59,256,263,222
Số dư cuối kỳ	2,092,370,242,532	1,567,566,172,225	524,804,070,307

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	736,611,334,127	443,415,199,263	293,196,134,864
Số trích lập trong kỳ	53,750,717,954	61,570,043	53,689,147,911
Số dư cuối kỳ	790,362,052,081	443,476,769,306	346,885,282,775

Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	105,590,899,255	90,390,611,219
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	11,589,537,520	15,200,288,036
Số dư cuối kỳ	117,180,436,775	105,590,899,255

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>				
Số dư đầu kỳ trước	728,000,000,000	39,608,038,763	92,648,681,923	860,256,720,686
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	73,641,114,752	73,641,114,752
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	3,859,306,604	(3,859,306,604)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(50,960,000,000)	(50,960,000,000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	(13,301,898,763)	(13,301,898,763)
Số dư cuối kỳ trước	728,000,000,000	43,467,345,367	98,168,591,308	869,635,936,675
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>				
Số dư đầu kỳ này	728,000,000,000	46,923,630,917	167,221,439,849	942,145,070,766
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	64,505,260,726	64,505,260,726
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	3,281,307,901	(3,281,307,901)	-
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	(65,520,000,000)	(65,520,000,000)
Trích các quỹ trong kỳ (iii)	-	-	(11,692,019,907)	(11,692,019,907)
Số dư cuối kỳ này	728,000,000,000	50,204,938,818	151,233,372,767	929,438,311,585

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2020 theo Nghị quyết số 17/NQ-PVIRE ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng quản trị với số tiền 65.520.000.000 VND, tương ứng 9% vốn điều lệ. Ngày đăng kí cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 05 tháng 01 năm 2021.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	936,971,208,663	799,362,366,672
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	359,103,983,144	291,310,730,813
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	146,536,041,556	131,053,954,811
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	107,045,523,914	78,037,290,695
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	75,291,170,548	76,819,456,830
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	75,274,962,235	64,495,101,630
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	114,737,203,033	63,748,254,101
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	11,549,724,211	36,455,552,900
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(1,089,891,653)	2,437,234,669
<i>Bảo hiểm con người</i>	932,628,168	929,945,697
<i>Bảo hiểm khác</i>	47,589,863,507	54,074,844,526
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(53,750,717,954)	26,189,492,059
	883,220,490,709	825,551,858,731

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	550,653,291,331	552,558,218,052
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	247,590,790,960	244,127,201,610
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	77,152,346,019	95,505,559,069
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	69,960,984,592	71,858,713,181
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	83,606,449,306	53,305,596,401
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	50,807,426,695	32,210,686,363
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	10,780,157,401	22,440,003,697
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	2,148,264,131	1,340,171,490
<i>Bảo hiểm con người</i>	237,951,650	561,864,790
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(6,365,133)	134,929,053
<i>Bảo hiểm khác</i>	8,375,285,710	31,073,492,398
<i>(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(61,570,043)	1,607,715,471
	550,591,721,288	554,165,933,523

18. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường	343,141,779,552	306,714,306,600
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	26,419,700,927	89,248,190,250
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	68,792,566,662	52,784,908,320
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	159,118,746,045	44,228,038,180
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	6,937,473,054	33,615,753,281
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	34,133,525,652	26,949,118,939
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	30,635,916,393	22,738,420,421
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	9,121,101,911	11,450,392,630
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(41,372,281)	2,501,500,230
<i>Bảo hiểm con người</i>	47,884,444	30,288,623
<i>Bảo hiểm khác</i>	7,976,236,745	23,167,695,726
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(256,989,348,067)	(217,848,722,131)
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	24,332,114,389	(53,596,669,970)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	34,924,148,833	91,414,301,338
	145,408,694,707	126,683,215,837

19. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	234,274,002,557	205,265,894,425
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	3,512,558,692	3,005,556,110
Chi khác nhận tái bảo hiểm	10,635,356,750	7,191,294,197
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	19,433,317,133	16,892,020,484
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>8,191,217,735</i>	<i>5,732,810,641</i>
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>381,445,836</i>	<i>16,944,750</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>792,938,150</i>	<i>1,222,829,083</i>
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	<i>10,067,715,412</i>	<i>9,919,436,010</i>
	267,855,235,132	232,354,765,216

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	45,414,191,402	46,309,136,137
Lãi trái phiếu	3,694,383,561	4,163,561,644
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,313,727,880	7,644,703,019
	59,422,302,843	58,117,400,800

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,026,853,761	8,540,469,379
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	318,181,818	318,181,818
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	2,455,168,854	2,193,217,360
	11,800,204,433	11,051,868,557

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7,417,086,469	6,252,991,267
Chi phí đồ dùng văn phòng	544,909,610	593,020,053
Chi phí khấu hao TSCĐ	741,545,317	1,179,001,620
Thuế, phí và lệ phí	1,688,752,261	1,569,345,696
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(844,285,903)	(911,379,617)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,745,447,249	2,841,665,361
Chi phí khác bằng tiền	487,330,979	1,017,009,842
	12,780,785,982	12,541,654,222

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm	145,408,694,707	126,683,215,837
Tăng dự phòng dao động lớn	11,589,537,520	7,404,124,459
Chi hoa hồng bảo hiểm	234,274,002,557	205,265,894,425
Chi môi giới nhân TBH	3,512,558,692	3,005,556,110
Chi khác nhận TBH	10,635,356,750	7,191,294,197
Chi phí nhân viên	15,608,304,204	11,985,801,908
Chi phí khấu hao TSCĐ	741,545,317	1,179,001,620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,538,385,399	4,064,494,444
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(844,285,903)	(911,379,617)
Chi phí khác bằng tiền	13,170,154,098	13,115,756,351
	437,634,253,341	378,983,759,734

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	80,983,235,507	92,337,359,357
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	1,406,638,399	1,143,863,668
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	88,700,759	111,190,909
- Chi phí không được khấu trừ khác	197,040,350	218,324,500
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,120,897,290	814,348,259
Trừ:	-	9,248,000,000
- Chênh lệch giữa kế toán và thuế	-	9,248,000,000
Thu nhập chịu thuế	82,389,873,906	84,233,223,025
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	16,477,974,781	16,846,644,605
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16,477,974,781	16,846,644,605

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64,505,260,726	73,641,114,752
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64,505,260,726	73,641,114,752
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5,160,420,858)	(5,891,289,180)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59,344,839,868	67,749,825,572
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72,800,000	72,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	815	931

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối

với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,653,221,900	55,653,221,900	54,685,820,990	54,685,820,990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	693,585,665,628	693,585,665,628	431,657,664,386	431,657,664,386
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,777,507,450,000	1,810,815,105,081	1,764,507,450,000	1,780,004,021,169
Tổng cộng	2,526,746,337,528	2,560,053,992,609	2,250,850,935,376	2,266,347,506,545
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	733,216,039,356	733,216,039,356	536,094,411,171	536,094,411,171
Tổng cộng	733,216,039,356	733,216,039,356	536,094,411,171	536,094,411,171

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	319,719,189,817	214,491,067,473	296,613,770,880	230,589,117,222
Won Hàn Quốc (KRW)	9,544,683,020	5,544,278,608	23,548,607,973	21,132,071,870
Euro (EUR)	29,641,193,872	12,064,472,469	28,210,655,744	6,909,607,976
Rupee Ấn Độ (INR)	324,363,197	1,517,096,288	1,963,649,812	1,018,873,402
Khác	6,035,986,240	5,070,621,018	5,724,949,729	4,149,906,772

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	462,108,379	1,820,580,226
Won Hàn Quốc (KRW)	(280,078,499)	(552,592,254)
Euro (EUR)	28,610,763	(306,427,335)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm

bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,653,221,900	-	55,653,221,900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	693,585,665,628	-	693,585,665,628
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	820,959,000,000	956,548,450,000	1,777,507,450,000
Tổng cộng	1,570,197,887,528	956,548,450,000	2,526,746,337,528
Phải trả cho người bán và phải trả khác	733,216,039,356	-	733,216,039,356
Tổng cộng	733,216,039,356	-	733,216,039,356
Chênh lệch thanh khoản thuần	836,981,848,172	956,548,450,000	1,793,530,298,172
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,685,820,990	-	54,685,820,990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431,657,664,386	-	431,657,664,386
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,174,959,000,000	589,548,450,000	1,764,507,450,000
Tổng cộng	1,661,302,485,376	589,548,450,000	2,250,850,935,376
Phải trả cho người bán và phải trả khác	536,094,411,171	-	536,094,411,171
Tổng cộng	536,094,411,171	-	536,094,411,171
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,125,208,074,205	589,548,450,000	1,714,756,524,205

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Tiền thuê văn phòng và phí dịch vụ đã trả	1,258,836,435	1,115,748,738
Cổ tức đã trả	47,904,142,500	37,258,777,500
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	573,980,414,206	523,981,477,675
Chi hoa hồng, môi giới và chi khác nhận tái bảo hiểm	141,761,115,695	113,148,357,444
Chi phí khác cho hoạt động nhận tái bảo hiểm	10,011,027,457	7,034,710,083
Chuyển phí nhượng tái	100,730,638,238	91,509,435,215
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	31,712,918,593	34,877,995,844
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28,026,714,876	35,050,760,976
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	271,076,569,871	193,024,029,998
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	1,504,825,030	859,180,406
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	318,181,818	318,181,818
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Góp vốn trong kỳ	170,000,000,000	-
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	590,429,402	3,913,563,027
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	157,036,449	18,997,227
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21,760,234	1,118,481,063
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	2,453,073	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	61,725,118	1,110,127,650
Phải trả khác	991,194,197	437,279,018
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	246,014,732,622	140,197,940,264
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	246,114,060,818	138,472,295,637
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	636,363,634	63,636,362
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	204,545,450,000	204,545,450,000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274,000,000,000	104,000,000,000
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	124,728,734	50,877,377
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	481,259,302	186,939,711
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1,003,602,939	989,894,016
Hannover Rueck SE (Malaysian Branch)		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	10,148,384,146	-
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	9,999,957	68,351,089

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Vũ Văn Thắng	342,577,640	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	865,793,478	913,500,000
Ông Dương Thanh Francois	-	11,590,909
Ông Lâm Nhật Sơn	14,857,143	18,000,000
Bà Phạm Thị Thanh Nga	-	8,590,909
Ông Trương Minh Đức	18,000,000	18,000,000
Ông Nguyễn Anh Vũ	14,857,143	9,409,091
Ông Alexander Nicolai Neumann	14,857,143	9,409,091
Ông Trịnh Văn Lượng	10,952,381	-
Ban Tổng Giám đốc (*)		
Ông Trịnh Anh Tuấn	3,735,500,000	1,186,800,000
Bà Lê Thị Thúy	2,137,000,000	973,800,000
Ông Nguyễn Hồng Long	2,095,500,000	940,800,000
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	1,353,000,000	808,945,000
Ông Ngô Thanh Hải	1,301,000,000	740,495,000
	11,903,894,927	5,639,340,000

(*) Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc được chi khoản lương từ Quỹ lương năm 2020 được trích bổ sung theo Quy chế lương do vượt kế hoạch lợi nhuận.

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.



Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021